

# GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ TỔ CHỨC SẢN XUẤT LÚA Ở TỈNH AN GIANG

Lê Nguyễn Đoàn Khôi<sup>1</sup> và Nguyễn Ngọc Vàng<sup>2</sup>

## ABSTRACT

*The study aimed to analyse production efficiency and its determinants to profit of farmers who raising rice field. The results indicate that farmers taking part in the model of large paddy fields in Vinh Binh village, Chau Thanh District, An Giang province are more efficient than others, it increased farmers' income, profit and limit production risks for households. It is called that the model is developed in the future at their local area.*

**Keywords:** *The model of large paddy fields, production efficiency, profit*

**Title:** *Solutions for improving efficiency of the organization of rice production in An Giang province*

## TÓM TẮT

*Nghiên cứu này tập trung phân tích hiệu quả sản xuất và các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của nông hộ trồng lúa. Kết quả nghiên cứu thấy rằng các nông hộ trong mô hình “cánh đồng mẫu lớn” ở xã Vĩnh Bình, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang có hiệu quả sản xuất cao hơn và ổn định hơn so với các nông hộ ngoài mô hình, làm tăng thu nhập, lợi nhuận và giảm rủi ro sản xuất cho nông hộ. Đó là một trong những cơ sở để định hướng phát triển mô hình trong tương lai ở địa bàn nghiên cứu.*

**Từ khóa:** *Cánh đồng mẫu lớn, hiệu quả sản xuất, lợi nhuận*

## 1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Mô hình cánh đồng mẫu lớn ra đời cho thấy được những đặc tính ưu việt của nó trong việc nâng cao thu nhập cho người nông dân, liên kết thị trường và từng bước xây dựng thương hiệu gạo Việt với vùng nguyên liệu chất lượng cao, và hình thành lực lượng nông dân có trình độ cao trong quá trình sản xuất lúa. Đây cũng được xem là một mô hình dựa trên quy luật Cung – Cầu của thị trường và bài học xây dựng tổ chức sản xuất đồng bộ và tạo sự gắn kết cao giữa các tác nhân tham gia trong chuỗi, đặc biệt là mối liên kết giữa Doanh nghiệp – Nông dân.

## 2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1 Phương pháp thu thập số liệu

Số liệu thứ cấp được thu thập từ báo cáo hằng năm của các xã, phòng Nông nghiệp, niên giám thống kê của 2 huyện Tri Tôn và Châu Thành, tỉnh An Giang. Luận văn tốt nghiệp đại học, cao học và các nghiên cứu khoa học công nghệ, thông tin từ internet để tổng hợp các dữ liệu kết quả nghiên cứu mô hình liên kết bốn nhà và “cánh đồng mẫu lớn” đã được nghiên cứu và thực hiện tại các vùng trên.

---

<sup>1</sup> Khoa Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Cần Thơ

Số liệu sơ cấp được thực hiện thông qua phỏng vấn trực tiếp nông hộ bằng phiếu điều tra soạn sẵn theo phương pháp thuận tiện. Quy mô mẫu: 60 quan sát được điều tra các nông hộ tham gia cánh đồng mẫu lớn ở xã Vĩnh Bình, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang; 60 quan sát được điều tra ở hai huyện Châu Thành (30 quan sát) và Tri Tôn (30 quan sát). Nội dung chính của bộ câu hỏi thu thập thông tin hộ nông dân bao gồm: Đặc điểm nông hộ; Điều kiện cơ sở sản xuất của nông hộ; Các yếu tố kỹ thuật trong sản xuất; Các yếu tố xã hội; Các yếu tố kinh tế.

Các số liệu điều tra tập trung vào việc phân tích hiệu quả sản xuất và các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của nhóm nông hộ tham gia mô hình cánh đồng mẫu lớn và nhóm nông hộ ngoài mô hình.

## 2.2 Phương pháp phân tích

### 2.2.1 Phương pháp so sánh các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế và tài chính giữa hai nhóm nông hộ

Sử dụng phương pháp phân tích lợi ích chi phí (CBA). Trong nghiên cứu này, CBA được sử dụng để phân tích thu nhập từ mô hình bao gồm các chi phí và doanh thu từ mô hình.

Thu nhập của mô hình được tính bằng cách lấy tổng doanh thu trừ cho chi phí một ha đất trong một năm.

$$\text{Tổng doanh thu/ha/năm} = \text{Năng suất} * \text{Đơn giá}$$

$$\text{Chi phí tiền mặt} = \text{chi phí giống} + \text{chi phí làm đất} + \text{chi phí phân} + \text{chi phí thuốc} + \text{Chi phí lao động thuê} + \text{chi phí khác}$$

$$\text{Tổng chi phí} = \text{chi phí tiền mặt} + \text{chi phí LDGD}$$

$$\text{Thu nhập/ha/năm} = \text{Tổng doanh thu} - \text{Chi phí chi phí tiền mặt}$$

$$\text{Lợi nhuận} = \text{Tổng doanh thu} - \text{tổng chi phí} = \text{thu nhập} - \text{chi phí LDGD}$$

- Tỷ suất lợi nhuận có ý nghĩa là một đồng chi phí sản xuất bỏ ra thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận tương ứng. Tỷ suất lợi nhuận = Lợi nhuận/ Tổng CPSX
- Lợi nhuận trên ngày công lao động gia đình = lợi nhuận/ ngày công lao động gia đình. Tỷ số này cho biết một ngày công lao động gia đình bỏ ra thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.
- Lợi nhuận trên chi phí tiền mặt = lợi nhuận/ chi phí tiền mặt. Chỉ tiêu này nói lên một đồng chi phí tiền mặt sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận.

### 2.2.2 Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của mô hình

Sử dụng hàm lợi nhuận để phân tích biến phụ thuộc lợi nhuận chịu ảnh hưởng bởi những yếu tố nào. Các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận: lợi nhuận của nông hộ phụ thuộc chủ yếu vào các khoản chi phí cũng như điều kiện kinh tế xã hội tại nơi mà nông hộ đang sinh sống. Do đó, trong nghiên cứu này, việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của mô hình được ước lượng thông qua công cụ hồi qui tương quan nhằm mục đích xác định mối quan hệ giữa lợi nhuận của mô hình và các yếu tố giải thích.

$$Y = \alpha_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6 + \beta_7 X_7 + \beta_8 X_8$$

Trong đó:

- Y: lợi nhuận/ha
- X<sub>1</sub>: Diện tích đất canh tác là tổng diện tích nông hộ canh tác lúa
- X<sub>2</sub>: Trình độ học vấn của chủ hộ theo cấp học (gồm: mù chữ, cấp 1, cấp 2, cấp 3 và trên cấp 3)
- X<sub>3</sub>: Số năm kinh nghiệm là số năm hộ trồng lúa
- X<sub>4</sub>: Chi phí giống là số tiền mua giống
- X<sub>5</sub>: chi phí phân là số tiền hộ chi ra để mua phân bón cho lúa
- X<sub>6</sub>: Chi phí thuốc là số tiền hộ chi ra để mua thuốc trị cỏ/bệnh cho lúa
- X<sub>7</sub>: Chi phí thuê lao động là số tiền hộ chi ra để thuê lao động trong các khâu sản xuất
- X<sub>8</sub>: Giá bán là giá/ kg lúa

### 3 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1 Một số thông tin cơ bản

Nhìn chung việc sản xuất lúa là một thế mạnh của tỉnh An Giang vì có lực lượng lao động nông nghiệp dồi dào, trung bình mỗi hộ có 5 người, trong đó có hộ có tổng nhân khẩu lên đến 10 người và bề dày kinh nghiệm trong sản xuất (trên 15 năm). Lao động chính tham gia vào quá trình sản xuất lúa thì ít nó tỷ lệ nghịch với số lượng người lao động trong gia đình. Điều đó có nghĩa là số lượng người ăn theo trong nông hộ khá cao, lao động sử dụng cho trồng lúa không nhiều, nhưng sống phụ thuộc vào trồng lúa chiếm tỷ lệ cao tại địa bàn nghiên cứu.

Trình độ học vấn trung bình của các nông hộ tương đối thấp (lớp 6), đây được xem là một giới hạn trong việc tiếp thu và ứng dụng khoa học kỹ thuật vào quá trình sản xuất.

Diện tích trung bình nhóm nông hộ trong mô hình cao hơn nhóm nông hộ ngoài mô hình. Tuy nhiên, sự chênh lệch này không quá lớn (nhóm nông hộ trong mô hình có diện tích canh tác trung bình là 2,96 ha còn nhóm nông hộ canh tác ngoài mô hình có diện tích canh tác trung bình là 2,76 ha).

Mức độ đa dạng hóa thu nhập của nông hộ thấp. 64,17% nông hộ có 1 nguồn thu nhập chủ yếu từ sản xuất nông nghiệp và có 60,84% số hộ có thu nhập từ lúa chiếm tỉ trọng trên 90% tổng thu nhập. Độc canh là hình thức canh tác phổ biến chiếm 74,17%.

Giống: những nông hộ trong mô hình canh tác giống chất lượng cao (Jasmine 85) còn nông hộ ngoài mô hình canh tác gạo phẩm chất thấp IR50404 chiếm 21,67%, và chỉ có 8,34% nông hộ ngoài mô hình canh tác giống chất lượng cao. Bên cạnh đó việc sử dụng giống nhà (giữ lại khi thu hoạch vụ trước) mà không dùng giống xác nhận là một yếu tố rất quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng, độ thuần hạt gạo của các nông hộ ngoài mô hình. Mật độ gieo sạ trung bình cũng có sự khác nhau giữa hai nhóm nông hộ: nhóm nông hộ trong mô hình 15 kg/1.000m<sup>2</sup> trong khi nhóm nông hộ ngoài mô hình là 23,2 kg/1.000m<sup>2</sup>.

### 3.2 Kết quả phân tích và thảo luận

#### 3.2.1 So sánh hiệu quả sản xuất của hai mô hình

##### **Phân tích các khoản mục chi phí trong sản xuất lúa**

**Chi phí giống:** Trong quá trình sản xuất thì việc chọn giống là một trong những khâu quan trọng nhất vì nó quyết định rất lớn đến chất lượng sản phẩm đầu ra. Chi phí giống của nhóm trong mô hình chiếm 5,26% cao hơn so với nông hộ ngoài mô hình chiếm 4,58% do phần lớn các nông hộ sản xuất ngoài mô hình thường tự sản xuất lúa giống hay nói một cách chính xác là các nông hộ thường để lại một phần lúa đã thu hoạch làm giống sản xuất cho mùa vụ kế tiếp trong khi nhóm nông hộ trong mô hình sản xuất giống xác nhận.

**Chi phí phân bón:** Sự chênh lệch về giá cả do nông hộ ngoài mô hình thường thanh toán tiền sau khi thu hoạch ở các đại lý vật tư nông nghiệp (II, III) là một trong những nguyên nhân chính yếu dẫn đến sự khác nhau khá nhiều về chi phí phân bón của hai nhóm nông hộ (trong mô hình là 13.016.374,55 đồng, ngoài mô hình là 14.089.164 đồng).

**Chi phí thuốc BVTV:** Hai loại bệnh thường phát sinh trong thời gian vừa qua là vàng lùn xoắn lá và đạo ôn. Nó chiếm tỷ trọng cao trong tổng chi phí thuốc bảo vệ thực vật. Chi phí phòng ngừa bệnh vàng lùn xoắn lá chia làm 2 lần phun xịt. Chi phí trung bình mỗi lần là 200.000 -300.000 đồng/ha. Chi phí chi cho bệnh đạo ôn trung bình khoảng 200.000 đồng/ha với 4-5 lần phun xịt, chiếm 7,94% tổng chi phí trong mô hình và 8,05% trong tổng chi phí của nông hộ ngoài mô hình.

**Chi phí lao động gia đình (LĐGD)** chi phí bình quân khoảng 11.680.000 đồng trong mô hình và 13.200.000 đồng ngoài mô hình chiếm 34,51% và 35,62% trong tổng chi phí. Số lượng ngày công lao động gia đình tham gia vào quá trình sản xuất tương đối cao 146 và 165 ngày. Vì phần lớn các nông hộ trong mô hình có sự hỗ trợ tận tình của đội ngũ FF trong việc thăm đồng và các khâu chăm sóc do đó số ngày công LĐGD có phần giảm hơn so với các nông hộ ngoài mô hình. Phần lớn LĐGD tham gia vào trong quá trình chuẩn bị đất và thu hoạch, còn các khâu còn lại thì khá ít như: bơm nước, làm cỏ, bón phân, xịt thuốc... vì những khâu này nông hộ thường thuê lao động ngoài.

**Chi phí thuê lao động:** Chi phí trung bình trong mô hình là 2.460.000 đồng và ngoài mô hình là 2.785.000 đồng chiếm 7,27% và 7,52% trong tổng chi phí mà nông hộ bỏ ra. Chi phí thuê lao động phát sinh do những nguyên nhân sau: **thứ nhất**, do có một số ít nông hộ không có đủ lực lượng lao động tham gia vào quá trình sản xuất; **thứ hai** là một số hộ tuổi cao hạn chế về sức khỏe nên không thể sử dụng toàn bộ thời gian cho việc trồng lúa; **thứ ba** là do diện tích canh tác lớn, trồng theo hướng công nghiệp hóa nên phần lớn nông hộ cũng thuê lao động ngoài. Thuê lao động ngoài phổ biến nhất vào giai đoạn thu hoạch lúa cần phải thuê máy (hoặc người) gạt chi phí cho việc thuê mướn máy gạt đập liên hợp dao động từ 200.000 đồng/1.000m<sup>2</sup> (lúa đứng)-300.000 đồng/1.000m<sup>2</sup> (lúa ngã).

**Bảng 1: Hiệu quả sản xuất của nông hộ**

	Trong mô hình	Ngoài mô hình	% TMH/NMH
Doanh thu (đồng)	59.077.216,66	51.450.800,00	114,82
Năng suất (tấn/ha)	9,03	8,89	101,57
Giá bán (đồng/kg)	6.543,33	5.786,67	113,08
Tổng chi phí/ha (đồng)	33.842.482,88	37.057.979,58	91,32
<b>Chi phí tiền mặt</b>	22.162.482,88	23.857.979,58	92,89
<b>Chi phí không tiền mặt</b>			
Lao động gia đình	11.680.000,00	13.200.000,00	88,48
Số ngày công	146	165	88,48
Thu nhập (đồng/ha)	36.914.733,78	27.592.820,42	133,78
Lợi nhuận (đồng/ha)	25.234.733,78	14.392.820,42	175,33
<b>Hiệu quả đầu tư</b>			
Lợi nhuận/ tổng chi phí	0,75	0,39	192,31
Lợi nhuận/chi phí tiền mặt	1,14	0,60	190,00
Giá trị ngày công LĐGD (đồng)	172.840,64	87.229,2147	198,15

Nguồn: Kết quả điều tra năm 2012

**Hiệu quả đầu tư của hai mô hình được thảo luận qua:** hiệu quả đồng vốn, hiệu quả chi phí tiền mặt và giá trị ngày công lao động.

**Hiệu quả sử dụng vốn:** được thể hiện ở bảng 1. Khi các hộ đầu tư 1 đồng chi phí cho mô hình các hộ trong mô hình thu được 0,75 đồng lợi nhuận trong khi đó các hộ sản xuất ngoài mô hình thu được 0,39 đồng. Điều này cho thấy rằng hiệu quả sử dụng đồng vốn của nông hộ cao hơn so với nông hộ ngoài mô hình, nên hiệu quả sản xuất cao hơn. Hiệu quả đồng vốn của mô hình cánh đồng mẫu là tương đối cao, là cơ sở thuận lợi để ổn định và phát triển mô hình.

**Hiệu quả sử dụng tiền mặt:** Khi đầu tư 1 đồng tiền mặt cho việc thực hiện mô hình, nông hộ trong mô hình cánh đồng mẫu lớn thu được 1,14 đồng, nông hộ ngoài mô hình chỉ thu được 0,60 đồng. Điều này nói lên rằng hiệu quả sử dụng tiền mặt của nhóm nông hộ trong mô hình cao hơn, việc này rất có ý nghĩa khi phân lớn nguồn vốn sản xuất có nguồn gốc từ vốn vay.

**Giá trị ngày công lao động:** Số ngày công lao động bình quân trên 1 ha của hộ trong mô hình thấp hơn hộ ngoài mô hình nên giá trị ngày công của hộ trong mô hình có xu thế cao hơn hộ ngoài mô hình (172.840,64 so với 87.229,2147 đồng). Khi mang so sánh với giá trị ngày công lao động trên thị trường sản xuất nông nghiệp bình quân 80.000 đồng ngày thì giá trị của cả hai mô hình đều lớn hơn. Giá trị ngày công lao động gia đình gần 2,5 lần giá trị ngày công trên thị trường. Điều này có ý nghĩa rất lớn trong việc tạo công ăn việc làm cho lao động ở khu vực nông thôn.

3.2.2 Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận

Mô hình không xảy ra hiện tượng tự tương quan ở cả hai mô hình do hệ số Durbin-Watson dưới 3 và không có hiện tượng đa cộng tuyến do hệ số phóng đại của phương sai (Variance inflation factor – VIF) của các biến đều nhỏ hơn 10, vậy các giá trị phân tích trong hai mô hình đáng tin cậy.

**Bảng 2: Các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của nông hộ**

Biến số	Trong mô hình		Ngoài mô hình	
	Hệ số ước lượng	Hệ số phóng đại của phương sai	Hệ số ước lượng	Hệ số phóng đại của phương sai
Hàng số	- 22.664.420,95*** (-2.809457699)		-2.8E+07*** (-3.55069)	
Diện tích	1.595.000,9** (2.587556676)	2,531	1.464.367** (2.587556676)	1,098
Kinh nghiệm	106.737,0752 <sup>ns</sup> (0.943522149)	2,203	165.357,2* (1.642174)	2,526
Trình độ	1.224.599,049*** (3.626564439)	1,105	1.224.174*** (3.630275)	1,129
Chi phí giống	- 0,909138575 <sup>ns</sup> (-1.563193397)	1,793	-1,20417* (- 2.14412)	1,854
Chi phí phân	- 0,277748893* (-0.452589344)	1,095	-2,14412* (-0.07538)	1,163
Chi phí thuốc	- 0,627088803** (-1.224325123)	2,832	-0,2397*** (-0.44208)	1,891
Chi phí thuê lao động	- 1,034738738 <sup>ns</sup> (1.485303355)	2,786	-1,198806* (5.802707)	2,531
Gía bán	6.507,224365*** (5.316570054)	1,271	6.714,497*** (5.682928)	1,036
	Hệ số Sig.F: 0,000 Hệ số R <sup>2</sup> hiệu chỉnh: 63,46 Hệ số Durbin-Watson: 2,056	0,006	Hệ số Sig.F: 0,000 Hệ số R <sup>2</sup> hiệu chỉnh: 66,09 Hệ số Durbin-Watson: 2,015	0,000

Nguồn: Kết quả điều tra 2012

Chú thích: con số trong dấu ngoặc đơn là giá trị t

\*\*\*, \*\*, \*: mức ý nghĩa lần lượt là 1%, 5%, 10%, ns: không ý nghĩa

Cùng ở mức ý nghĩa 5%, khi các yếu tố khác không đổi nếu diện tích canh tác tăng lên 1 ha thì lợi nhuận của nông hộ trong mô hình tăng lên 1.595.000,9 đồng/ha và nông hộ canh tác ngoài mô hình tăng lên 1.464.367 đồng/ha. Điều này nói lên rằng khi đầu tư cùng một đơn vị diện tích thì lợi nhuận của nông hộ ngoài mô hình có lợi nhuận thấp hơn nông hộ trong mô hình. Tương tự như biến diện tích canh tác, biến trình độ học vấn khi cùng mức ý nghĩa về mặt thống kê 1%, khi trình độ học vấn tăng lên 1 đơn vị thì lợi nhuận các nông hộ trong mô hình cũng lớn hơn so với nông hộ ngoài mô hình. Với cùng mức ý nghĩa 1% nếu các yếu tố khác không đổi

khi giá bán của nông dân ngoài mô hình tăng lên 1 đồng thì lợi nhuận của nông hộ sẽ tăng lên 6.714,497 đồng/ha trong khi các nông hộ trong mô hình là 6.507,224365 đồng/ha. Lý giải cho sự khác nhau đó là vì giá bán của các nông hộ được khảo sát trong mô hình không có sự khác nhau quá lớn về giá bán do cùng bán cho một đầu ra duy nhất, ngược lại các nông hộ ngoài mô hình có sự biến động về giá do phần lớn bán cho tư thương và số lượng thương lái hoạt động ở địa bàn tương đối mạnh mẽ chi phối đến sự biến động giá cả thị trường (87% nông hộ ngoài mô hình bán cho thương lái). Do đó khi có sự biến động về giá theo chiều hướng tích cực thì lợi nhuận mà người nông dân thu được lớn hơn so với nông dân trong mô hình. Xem xét biến chi phí phân bón có thể thấy rằng nó tác động nghịch chiều với biến lợi nhuận ở cả hai mô hình. Với cùng mức ý nghĩa 10%, nếu các yếu tố khác không đổi khi chi phí phân bón tăng lên 1.000 đồng thì làm cho lợi nhuận của nông hộ trong mô hình giảm 277,75 đồng/ha trong khi lợi nhuận của nông hộ ngoài mô hình giảm 2.114,12 đồng/ha. Sự khác nhau này có nguyên nhân từ sự hỗ trợ đặc lực từ các kỹ sư nông nghiệp của công ty đến người nông dân trong suốt quá trình canh tác; tư vấn, hỗ trợ dưới nhiều hình thức gián tiếp hoặc trực tiếp đã góp phần giảm thiểu chi phí và tăng chất lượng sản phẩm hàng hóa. Cũng lưu ý rằng trong nghiên cứu này các biến đặt kề nhau so sánh là các biến có cùng mức ý nghĩa về mặt thống kê.

#### 4 CÁC GIẢI PHÁP

**Nhà nước:** Có những chủ trương cho sản xuất tập trung qua mô hình cánh đồng mẫu lớn của các doanh nghiệp.

**Nhà khoa học:** Nghiên cứu những giải pháp tối ưu trong việc phòng trừ sâu bệnh trên lúa. Tích cực chuyển giao khoa học kỹ thuật, đào tạo, hỗ trợ nông dân qua các cuộc hội thảo đầu bờ, gắn bó với nông dân “cùng nông dân ra đồng”, “cùng ăn, cùng ở, cùng làm” với nông dân.

**Doanh nghiệp:** Khảo sát thị trường đầu ra trong nước và thế giới nhằm xác định chủng loại giống phù hợp. Đồng thời, tổ chức vùng nguyên liệu và đầu tư vật tư nông nghiệp cho nông dân qua hình thức hợp đồng. Đảm bảo lợi nhuận cho nông dân. Nâng cấp hệ thống kho, bãi, dịch vụ gieo sạ, dịch vụ bơm tưới đặc biệt dịch vụ sấy và dịch vụ bảo quản, tồn trữ. Đào tạo và nâng cao đội ngũ cán bộ kỹ thuật chất lượng cao.

**Nông dân:** Tham gia sản xuất theo mô hình tập trung. Hợp tác với các doanh nghiệp/ hợp tác xã trong quá trình sản xuất và tiêu thụ. Tuân thủ các giải pháp, quy trình quản lý dịch hại.

#### 5 KẾT LUẬN

Mô hình cánh đồng mẫu lớn dưới sự triển khai của công ty cổ phần Bảo vệ thực vật An Giang đã phát huy tác dụng về mối liên kết giữa Doanh nghiệp- nông dân: Chia sẻ lợi ích và hợp tác cùng có lợi. Mô hình được đánh giá thành công khi nhìn vào kết quả đạt được là lợi nhuận của người nông dân được nâng lên; là nguồn nguyên liệu dồi dào với những sản phẩm gạo giá trị cao từng bước khẳng định thương hiệu trên thị trường quốc tế. Từ đó có thể thấy rằng việc nâng cao hiệu quả

tổ chức sản xuất lúa ở tỉnh An Giang theo hướng công nghiệp hóa sản xuất nông nghiệp nhìn từ cánh đồng mẫu lớn là có thể đạt được ở tương lai gần khi mà có những tiềm năng cũng như lợi thế để phát triển nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Cục Trồng trọt (Bộ NN&PTNT) trong Hội nghị sơ kết phong trào xây dựng mô hình “Cánh đồng mẫu lớn” ngày 22/08/2011.
- Mai Văn Nam (2006). Giáo trình kinh tế lượng, Nhà xuất bản Thống Kê.
- Nguyễn Ngọc Vàng, 2012. Giải pháp nâng cao hiệu quả tổ chức sản xuất lúa ở tỉnh An Giang. Luận văn cử nhân kinh tế nông nghiệp. Tài liệu không xuất bản.
- Sở NN&PTNT An Giang (2010). Báo cáo kết quả thực hiện quyết định số 80/TTg của Thủ tướng chính phủ. An Giang, 9 trang.
- Trần Võ Hùng Sơn, 2001. Nhập môn phân tích lợi ích chi phí. Nhà xuất bản Đại học Quốc Gia thành phố Hồ Chí Minh.
- Võ Thị Thanh Lộc (2001). Thống kê ứng dụng và dự báo trong kinh doanh và kinh tế, tái bản lần 2, Nhà xuất bản Thống Kê.
- Võ Thị Thanh Lộc và Lê Nguyễn Đoàn Khôi, “Phân tích tác động và các chính sách nâng cấp chuỗi ngành hàng lúa gạo”, tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ, số 19b, trang 110 – 121, 2011.